

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 63/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 03 - 6 - 2024
Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Trường

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bình

2. Ông Nguyễn Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Tốt- Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2024 tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2024/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 01 năm 2024; về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 13 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Ngọc C, sinh năm 1982; nơi cư trú: Số A, đường A, tổ A, thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. Bị đơn: Chị Đoàn Thị Kiều L, sinh năm 1986; nơi thường trú: Tổ A, thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Nơi ở hiện nay: đường số E, tổ F, thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; vắng mặt bị đơn không có lý do chính đáng cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án nguyên đơn trình bày:

Anh Trần Ngọc C, chị Đoàn Thị Kiều L tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 2008, tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Sau khi kết hôn anh C, chị L chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã, chưởi bới, xúc phạm nhau. Mặc dù cả hai đã nhiều lần tự động viên, an ủi nhau thay đổi, để chung sống hạnh phúc nhưng không có kết quả, sau mỗi lần cãi vã chị L thường bỏ về nhà cha mẹ ruột một thời gian sau đó lại quay về. Thời gian đầu vì muốn giữ gìn hạnh phúc gia đình nên nhiều lần anh C đã bỏ qua. Tuy nhiên, vào tháng 12/2023 sau khi xảy ra cãi vã chị L bỏ đi về nhà cha mẹ ruột cho đến nay, từ đó anh C, chị L ly thân và không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc hay liên lạc gì nhau. Do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, hiện nay anh C không còn tình cảm với chị L nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Quá trình chung sống anh C, chị L có 03 người con chung là Trần Ngọc Thanh T, sinh ngày 28/11/2009; Trần Ngọc T1, sinh ngày 02/10/2012; Trần Ngọc Diệu T2, sinh ngày 26/7/2015. Khi ly hôn anh C có nguyện vọng được nuôi hai con chung Trần Ngọc T1 và Trần Ngọc Diệu T2, không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con; hiện cả hai con T1, T2 đang ở với anh C. Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết quyền nuôi con đối với Trần Ngọc Thanh T.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn chị Đoàn Thị Kiều L:

Sau khi thụ lý vụ án, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra viên giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp, Quyết

định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập nhưng đều không có ý kiến gửi Tòa án, cũng không tham gia làm việc. Do đó, tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại biên bản xác minh ngày 08/4/2024 thể hiện:

Anh **Trần Ngọc C**, chị **Đoàn Thị Kiều L** tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, gia đình có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn chị **L**, anh **C** chung sống với bố mẹ chồng một thời gian, sau đó ra ở riêng; Gần đây, anh **C**, chị **L** có xảy ra lục đục, nên chị **L** bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay.

Tại biên bản xác minh ngày 16/5/2024 thể hiện:

Chị **Đoàn Thị Kiều L**, sinh năm 1986, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại **số nhà A, đường số A, tổ A, thôn A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận**.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

+ Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xử cho anh **Trần Ngọc C** được ly hôn với chị **Đoàn Thị Kiều L**; giao con chung **Trần Ngọc T1**, sinh ngày 02/10/2012; **Trần Ngọc Diệu T2**, sinh ngày 26/7/2015 cho anh **Cương trực t** nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn chị **Đoàn Thị Kiều L** hiện thường trú tại **huyện Đ, tỉnh Bình Thuận** nên việc khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Anh **Trần Ngọc C** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, giải quyết quyền nuôi con với chị **Đoàn Thị Kiều L** nên quan hệ pháp luật cần giải quyết là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt bị đơn chị **Đoàn Thị Kiều L** không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, cũng không có lý do chính đáng. Vắng mặt nguyên đơn anh **Trần Ngọc C** nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Anh **Trần Ngọc C**, chị **Đoàn Thị Kiều L** tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 29/9/2008, số vào sổ 54/KH, quyển số 01/08 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Sau khi kết hôn anh **C**, chị **L** chung sống hạnh phúc với nhau một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn. Anh **C**, chị **L** đã nhiều lần tự khuyên bảo, động viên nhau nhưng vẫn không có kết quả. Nên cả hai đã ly thân từ tháng 12 năm 2023 cho đến nay, từ đó không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc gì nhau; hiện nay anh **C** không còn tình cảm với chị **L** nên đề nghị giải quyết ly hôn. Bản thân chị **L**, sau khi thụ lý vụ án mặc dù Tòa án đã nhiều lần tổ chức phiên họp, hòa giải đoàn tụ để các bên quay về chung sống với nhau nhưng không tham gia, không có ý kiến, điều đó chứng tỏ chị **L** cũng không còn tha thiết gì cuộc sống hôn nhân với anh **C**. Nên có cơ sở xác định mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa anh **C** và chị **L** đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được; do đó nếu có tiếp tục chung sống sẽ không tạo dựng được hạnh phúc mà mâu thuẫn sẽ lại càng nghiêm trọng

hơn. Nên, cần xử cho anh **C** được ly hôn với chị **L** là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Quá trình giải quyết vụ án anh **C** có nguyện vọng được quyền nuôi con **Trần Ngọc T1**, sinh ngày 02/10/2012 và **Trần Ngọc Diệu T2**, sinh ngày 26/7/2015, trong khi chị **L** không có ý kiến gì. Việc giao con cho ai trực tiếp nuôi dưỡng thì cần căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt và xem xét nguyện vọng của con cũng như điều kiện thực tế của người trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, các cháu **T1**, **T2** đã trên 07 tuổi, tại các bản khai (bút lục 28, 29) đều có nguyện vọng ở với anh **C**, đồng thời kể từ thời điểm anh **C**, chị **L** ly thân cho đến nay đều do anh **Cương trực t** nuôi dưỡng, chăm sóc. Để bảo vệ quyền lợi của con chưa thành niên về mọi mặt cần giao con cho anh **Cương trực t** nuôi dưỡng là phù hợp.

Đối với cháu **Trần Ngọc Thanh T**, sinh ngày 28/11/2009 các bên không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

[6] Các bên không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung nên không xem xét.

[7] Anh **C** phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

[8] Các đương sự đều có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 146, khoản 4 Điều 147, Điều 203, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, các Điều 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh **Trần Ngọc C**.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Anh **Trần Ngọc C** được ly hôn với chị **Đoàn Thị Kiều L**.

Giấy chứng nhận kết hôn đăng ký ngày 29/9/2008, số vào sổ 54/KH, quyển số 01/08 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận hết hiệu lực, kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. *Về con chung:* Giao cho anh **Trần Ngọc C** được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục người con chung **Trần Ngọc T1**, sinh ngày 02/10/2012 và **Trần Ngọc Diệu T2**, sinh ngày 26/7/2015.

Chị **L** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được ngăn cản. Trường hợp chị **L** lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh **C** có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của chị **L**.

Vì lợi ích của con, khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. *Về án phí:* Anh **Trần Ngọc C** phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số 0004137, ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Anh **C** đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

4. *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ, để Tòa án cấp trên xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND huyện Đức Linh;
- UBND xã Đông Hà, huyện Đức Linh;
- C.C Thi hành án DS.h. Đức Linh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, án văn.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Đình Trường